

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành,  
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**SAO Y BẢN CHÍNH**



Ngày... tháng... năm 20..

TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Nguyễn Trọng Trung*

# GELEX ELECTRIC

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

*Quý 1/2024*

HÀ NỘI, THÁNG 4 NĂM 2024

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX**

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành,  
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

---

**NỘI DUNG**

**Trang**

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo tài chính hợp nhất	04-38
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	04-05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	07-08
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	09-38

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Điện lực Gelex trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2024.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Điện lực GELEX tiền thân là Công ty TNHH Thiết bị điện GELEX (sau đây gọi tắt là "Công ty"/"GELEX ELECTRIC") được chuyển đổi thành Công ty cổ phần kể từ ngày 02 tháng 01 năm 2020 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107547109 ngày 29 tháng 08 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 09 vào ngày 15 tháng 11 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch	
Ông Đặng Phan Tường	Thành viên	
Ông Đỗ Duy Hưng	Thành viên	
Ông Lê Bá Thọ	Thành viên	
Ông Nguyễn Đức Luyện	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 27/3/2024
Ông Nguyễn Trọng Trung	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27/3/2024

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Trọng Trung	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đào Viết Đình	Trưởng ban
Ông Nguyễn Hoàng Việt	Thành viên
Bà Bùi Thị Trang	Thành viên

### **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Trọng Trung, Tổng Giám đốc.

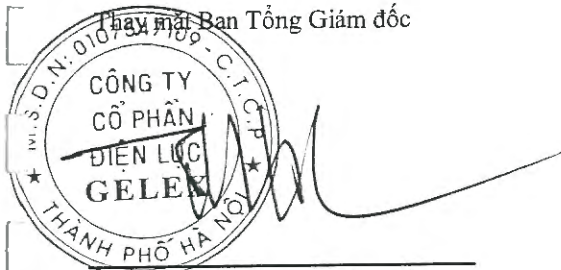
**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Nguyễn Trọng Trung**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2024

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2024	01/01/2024
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>6.442.935.991.750</b>	<b>6.563.191.996.211</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>786.790.921.879</b>	<b>1.125.181.472.381</b>
111	1. Tiền		706.819.821.879	882.133.509.367
112	2. Các khoản tương đương tiền		79.971.100.000	243.047.963.014
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>82.610.000.000</b>	<b>162.180.043.357</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	49.991.114.316
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		82.610.000.000	112.188.929.041
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>2.302.528.455.642</b>	<b>1.995.722.963.997</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	2.095.436.953.947	1.884.000.396.600
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	183.404.215.205	92.912.221.753
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	120.000.000.000	150.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	136.628.581.510	102.230.270.270
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(232.941.295.020)	(233.419.924.626)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>3.103.190.110.656</b>	<b>3.074.354.439.211</b>
141	1. Hàng tồn kho		3.130.638.907.164	3.113.503.718.437
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(27.448.796.508)	(39.149.279.226)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>167.816.503.573</b>	<b>205.753.077.265</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	25.166.033.033	16.805.304.329
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		127.980.795.532	171.297.335.744
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	14.669.675.008	17.650.437.192
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>6.958.729.908.315</b>	<b>7.159.740.434.753</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>7.258.539.911</b>	<b>7.258.539.911</b>
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5	7.167.539.911	7.167.539.911
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	91.000.000	91.000.000
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>3.380.240.002.057</b>	<b>3.460.495.583.375</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	3.303.990.727.715	3.380.042.566.756
222	- Nguyên giá		6.593.661.008.434	6.578.153.387.235
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.289.670.280.719)	(3.198.110.820.479)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	76.249.274.342	80.453.016.619
228	- Nguyên giá		140.546.560.559	140.922.888.119
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(64.297.286.217)	(60.469.871.500)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>13</b>	<b>128.014.720.612</b>	<b>130.231.517.835</b>
231	- Nguyên giá		215.774.318.168	215.774.318.168
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(87.759.597.556)	(85.542.800.333)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>278.135.546.701</b>	<b>264.461.553.949</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	278.135.546.701	264.461.553.949
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>15</b>	<b>2.658.077.979.399</b>	<b>2.653.149.719.113</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.427.957.481.266	1.420.899.672.268
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.246.882.550.400	1.246.882.550.400
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(16.762.052.267)	(14.632.503.555)
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>507.003.119.635</b>	<b>644.143.520.570</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	361.013.500.186	493.522.874.541
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		29.081.866.372	26.337.031.849
269	3. Lợi thế thương mại	16	116.907.753.077	124.283.614.180
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>13.401.665.900.065</b>	<b>13.722.932.430.964</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

(tiếp theo)

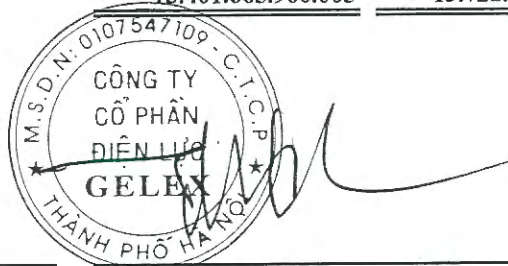
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2024	01/01/2024
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>7.492.135.021.992</b>	<b>7.771.052.596.049</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>6.255.302.224.323</b>	<b>6.458.680.884.042</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	628.923.980.754	580.776.898.147
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	270.339.598.235	220.725.681.780
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	65.703.601.990	89.249.003.108
314	4. Phải trả người lao động		43.210.621.042	128.095.191.775
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	38.368.194.673	38.495.624.493
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		368.628.546	19.159.092
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	225.749.025.852	938.495.943.804
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	23	4.875.641.080.787	4.369.528.999.468
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	91.278.294.798	74.508.081.339
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		15.719.197.646	18.786.301.036
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>1.236.832.797.669</b>	<b>1.312.371.712.007</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	21	8.357.694.250	6.951.694.250
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	23	1.174.489.394.151	1.235.643.872.006
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		6.256.462.030	6.470.160.639
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	22	47.729.247.238	63.305.985.112
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>5.909.530.878.073</b>	<b>5.951.879.834.915</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>24</b>	<b>5.907.321.372.495</b>	<b>5.949.513.329.338</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		835.287.500.000	835.287.500.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		5.000.000.000	5.000.000.000
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		536.209.913.991	536.209.913.991
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.010.086.828.710	1.055.499.015.330
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		905.499.015.330	615.088.884.503
421b	LNST chưa phân phối năm nay		104.587.813.380	440.410.130.827
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		520.737.129.794	517.516.900.017
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>2.209.505.578</b>	<b>2.366.505.577</b>
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		2.209.505.578	2.366.505.577
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>13.401.665.900.065</b>	<b>13.722.932.430.964</b>



Trịnh Thị Hằng Phương  
Người lập



Nguyễn Thị Nga  
Kế toán trưởng



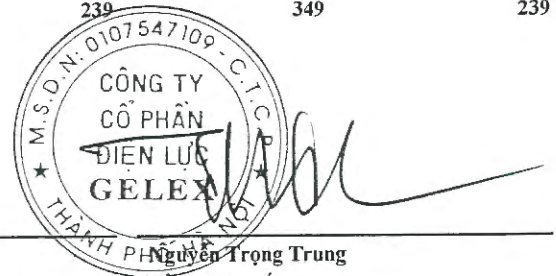
Nguyễn Trọng Trung  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2024

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 1/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1/2024	Quý 1/2023	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý 1/2024	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý 1/2023
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	3.748.808.933.245	3.438.799.939.147	3.748.808.933.245	3.438.799.939.147
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	28.664.159.361	24.715.598.870	28.664.159.361	24.715.598.870
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	3.720.144.773.884	3.414.084.340.277	3.720.144.773.884	3.414.084.340.277
11	4. Giá vốn hàng bán	28	3.337.795.910.435	2.921.948.694.652	3.337.795.910.435	2.921.948.694.652
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		382.348.863.449	492.135.645.625	382.348.863.449	492.135.645.625
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	44.839.729.211	36.482.471.028	44.839.729.211	36.482.471.028
22	7. Chi phí tài chính	30	134.114.413.749	258.737.540.300	134.114.413.749	258.737.540.300
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		79.126.613.748	179.816.012.187	79.126.613.748	179.816.012.187
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		7.057.808.998	12.985.718.476	7.057.808.998	12.985.718.476
25	9. Chi phí bán hàng	31	71.188.872.911	74.085.974.223	71.188.872.911	74.085.974.223
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	83.672.194.174	85.506.024.683	83.672.194.174	85.506.024.683
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		145.270.920.824	123.274.295.923	145.270.920.824	123.274.295.923
31	12. Thu nhập khác		3.915.072.954	8.142.450.939	3.915.072.954	8.142.450.939
32	13. Chi phí khác		1.436.998.640	85.054.821	1.436.998.640	85.054.821
40	14. Lợi nhuận khác		2.478.074.314	8.057.396.118	2.478.074.314	8.057.396.118
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		147.748.995.138	131.331.692.041	147.748.995.138	131.331.692.041
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		34.393.287.313	45.549.354.783	34.393.287.313	45.549.354.783
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(2.958.533.132)	(5.321.138.259)	(2.958.533.132)	(5.321.138.259)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>116.314.240.957</u>	<u>91.103.475.517</u>	<u>116.314.240.957</u>	<u>91.103.475.517</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		104.587.813.380	71.701.883.258	104.587.813.380	71.701.883.258
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		11.726.427.577	19.401.592.259	11.726.427.577	19.401.592.259
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	349	239	349	239

Trịnh Thị Hằng Phương  
Người lập

Nguyễn Thị Nga  
Kế toán trưởngNguyễn Trọng Trung  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2024

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý 1/2024  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý 1/2024	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý 1/2023
		VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	147.748.995.138	131.331.692.041
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	109.981.187.327	156.835.991.312
03	- Các khoản dự phòng	(8.856.088.027)	8.409.750.690
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	2.081.812.777	(1.966.971.657)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(32.333.673.985)	(32.226.229.541)
06	- Chi phí lãi vay	79.126.613.748	180.087.375.587
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	297.748.846.978	442.471.608.432
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	(325.940.263.652)	127.728.895.089
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	(17.135.188.727)	720.157.322.778
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(682.233.204.962)	(614.750.370.017)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	124.148.645.651	(79.665.668)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	49.991.114.316	1.610.906.301
14	- Tiền lãi vay đã trả	(82.209.371.911)	(177.875.655.576)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(63.607.768.579)	(92.030.623.639)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(2.141.198.065)	(4.918.162.469)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(701.378.388.951)	402.314.255.231
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(36.433.324.485)	(40.838.115.963)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	946.700.000	294.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(122.400.000.000)	(34.500.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	181.978.929.041	44.739.180.822
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(9.943.336.666)
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	52.618.938.226	19.245.189.685
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	76.711.242.782	(21.003.082.122)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	1.450.000.000	3.933.000.000
33	2. Tiền thu từ đi vay	4.456.107.893.768	1.989.694.267.106
34	3. Tiền trả nợ gốc vay	(4.011.150.290.304)	(2.117.349.935.581)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(160.178.947.525)	(174.805.850)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	286.228.655.939	(123.897.474.325)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(338.438.490.230)	257.413.698.784



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

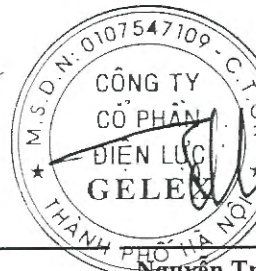
Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý 1/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý 1/2024	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý 1/2023
		VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	1.125.181.472.381	709.642.327.664
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47.939.728	(201.964.010)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	<u>786.790.921.879</u>	<u>966.854.062.438</u>

Trịnh Thị Hằng Phương  
Người lập

Nguyễn Thị Nga  
Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Trung  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2024

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1/2024

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Điện lực GELEX tiền thân là Công ty TNHH Thiết bị điện GELEX (sau đây gọi tắt là "Công ty"/"GELEX ELECTRIC") được chuyển đổi thành Công ty cổ phần kể từ ngày 02 tháng 01 năm 2020 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107547109 ngày 29 tháng 08 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 09 vào ngày 15 tháng 11 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty bao gồm: hoạt động với vai trò là công ty mẹ, nắm giữ và quản lý phần vốn góp tại các công ty con trực tiếp hoạt động trong ngành sản xuất, kinh doanh thiết bị điện và quản lý, đầu tư các dự án nguồn phát điện và phân phối điện; kinh doanh thiết bị đo điện gồm công tơ điện, đồng hồ Vol-Ampe, máy biến dòng, máy biến áp, tủ điện và các sản phẩm khác.

#### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

#### Cơ cấu tổ chức

- Công ty có các công ty con trực tiếp được hợp nhất báo cáo tài chính trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/03/2024 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam ("Cadivi")	Thành phố Hồ Chí Minh	96,46%	96,46%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("HEM")	Hà Nội	76,70%	76,70%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh, sửa chữa động cơ điện và thiết bị điện
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện ("Thibidi")	Đồng Nai	98,07%	98,07%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh, sửa chữa thiết bị điện, máy biến áp
Công ty Cổ phần Thiết bị Đo điện EMIC ("Emic")	Hà Nội	74,99%	74,99%	Sản xuất kinh doanh thiết bị đo điện gồm công tơ điện, đồng hồ Volt-Ampe, máy biến dòng, máy biến áp, tủ điện và sản phẩm khác...
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT ("CFT")	Đồng Nai	100%	100%	Sản xuất dây đồng làm nguyên liệu sản xuất dây điện và cáp điện
Công ty TNHH Phát điện GELEX ("Phát điện GELEX")	Hà Nội	100%	100%	Quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực truyền tải và phân phối điện
Công ty Cổ phần Sản xuất Máy Biến áp truyền tải MEE ("MEE")	Hà Nội	66,79%	66,79%	Sản xuất chuyên về máy biến áp, máy biến thế, tủ điện, cánh tản nhiệt, cần mang cá và các vật tư điện...
Công ty cổ phần Mua bán điện GELEX	Hà Nội	51,00%	51,00%	Phân phối điện

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX**Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành,  
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 1/2024

*Ngoài ra, một số công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty cũng sở hữu các công ty con khác với thông tin cụ thể như sau:*Công ty Cadivi:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Một thành viên Cadivi Đồng Nai (“Cadivi Đồng Nai”)	Đồng Nai	100%	100%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện
Công ty TNHH Một thành viên Cadivi Miền Bắc (“Cadivi Miền Bắc”)	Bắc Ninh	100%	100%	Kinh doanh dây và cáp điện

Công ty Hem:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Điện cơ Hà Nội (“HECO”)	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện
Công ty TNHH Chế tạo điện cơ HEM (“HEM EMM”)	Hà Nội	100%	100%	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện

Công ty Phát điện GELEX:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ (“Phú Thạnh Mỹ”)	Quảng Nam	73,16%	73,16%	Sản xuất thủy điện
Công ty TNHH MTV Năng lượng Gelex Ninh Thuận (Gelex Ninh Thuận)	Ninh Thuận	100%	100%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện mặt trời

Công ty Cổ phần Mua bán điện GELEX

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty cổ phần Mua bán điện GELEX Hưng Yên	Hà Nội	72,86%	72,86%	Truyền tải và phân phối điện

**2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI NHÓM CÔNG TY****2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4);
- ▶ và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Công ty và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2.5 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.  
công cụ, dụng cụ, hàng hóa

Thành phẩm và chi phí sản xuất - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan  
kinh doanh dở dang được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia  
quyền.

***Dự phòng giảm giá hàng tồn kho***

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**2.6 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm Số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**2.7 . Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**2.8 . Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Nhóm công ty là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

*Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê*

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

**2.9 . Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

*Quyền sử dụng đất*

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”).

**2.10 . Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	45 - 50 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không hao mòn

### **2.11 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

### **2.12 . Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

#### *Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất có thời hạn từ 39 năm đến 50 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

### **2.13 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

### **2.14 . Các khoản đầu tư**

#### *Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản phân phối thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

#### *Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

#### *Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn*

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

## **2.15 . Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

## **2.16 . Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất .

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

## **2.17 . Các khoản dự phòng**

Nhóm Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Nhóm Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

## **2.18 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Nhóm Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.



**2.19 . Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ **Quỹ đầu tư và phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

▶ **Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**2.20 . Doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

## **2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

## **2.22 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

## **2.23 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

### **a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

### **b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

**2.25 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	3.464.106.376	13.667.001.657
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	703.355.715.503	868.466.507.710
Các khoản tương đương tiền	79.971.100.000	243.047.963.014
	<b><u>786.790.921.879</u></b>	<b><u>1.125.181.472.381</u></b>

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

**a) Chứng khoán kinh doanh**

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Cổ phiếu	-	49.991.114.316
	<b><u>-</u></b>	<b><u>49.991.114.316</u></b>

**b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	82.610.000.000	112.188.929.041
	<b><u>82.610.000.000</u></b>	<b><u>112.188.929.041</u></b>

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải thu từ khách hàng	1.541.324.919.534	1.443.083.606.330
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường	223.679.027.878	294.517.918.500
- Furukawa Automotive Parts (Vietnam) Inc.	50.276.478.960	67.680.307.312
- Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	148.436.458.501	146.353.088.121
- Công ty CP Kim loại màu Ngọc Sơn	106.283.046.487	106.283.046.487
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.012.649.907.708	828.249.245.910
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	554.112.034.413	440.916.790.270
	<b>2.095.436.953.947</b>	<b>1.884.000.396.600</b>
Dự phòng phải thu khách hàng ngắn hạn khó đòi	(225.825.354.651)	(226.303.984.257)
<b>Dài hạn</b>		
Phải thu từ khách hàng	7.167.539.911	7.167.539.911
- Các khoản phải thu khách hàng khác	7.167.539.911	7.167.539.911
	<b>7.167.539.911</b>	<b>7.167.539.911</b>

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Xây dựng Kinex Việt Nam	379.950.019	6.445.907.305
- Công Ty Cổ Phần Thương Mại và Dịch Vụ Việt Kim	100.000.000.000	10.000.000.000
- Công ty Cổ phần Dây đồng TSM	50.000.000.000	50.000.000.000
- Các khoản trả trước khác	32.516.146.449	26.466.314.448
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	508.118.737	-
	<b>183.404.215.205</b>	<b>92.912.221.753</b>

**7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY**

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Phải thu về cho vay các bên liên quan (thuyết minh số 35) (Thuyết minh số 34)	120.000.000.000	150.000.000.000
	<b>120.000.000.000</b>	<b>150.000.000.000</b>

**8 . PHẢI THU KHÁC**

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>				
Tạm ứng	12.169.337.488	-	1.783.670.556	-
Ký cược, ký quỹ	104.908.613.434	-	51.887.639.083	-
Phải thu về lãi tiền	1.236.782.739	-	3.751.155.978	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	108.500.000	-	25.308.500.000	-
Đặt cọc mua đất dự án				
Trang trại điện mặt trời Gelex Ninh Thuận	3.319.640.934	-	3.319.640.934	-
Phải thu khác	13.784.337.052	(7.115.940.369)	15.830.348.651	(7.115.940.369)
Phải thu khác từ các BLQ (TM số 35)	1.101.369.863	-	349.315.068	-
	<b>136.628.581.510</b>	<b>(7.115.940.369)</b>	<b>102.230.270.270</b>	<b>(7.115.940.369)</b>
<b>Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	91.000.000	-	91.000.000	-
	<b>91.000.000</b>	<b>-</b>	<b>91.000.000</b>	<b>-</b>

**9 . HÀNG TỒN KHO**

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi	132.049.709.914	-	298.253.074.062	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.110.244.634.205	(20.493.178.527)	1.081.257.832.802	(21.668.255.389)
Công cụ, dụng cụ	7.662.891.426	-	7.750.942.567	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	246.350.245.369	(3.196.692.617)	247.842.878.975	(3.196.692.617)
Thành phẩm	1.561.130.441.107	(3.722.695.218)	1.449.169.226.230	(14.248.101.074)
Hàng hoá	18.440.671.671	(36.230.146)	19.653.648.977	(36.230.146)
Hàng gửi đi bán	54.760.313.472	-	9.576.114.824	-
	<b>3.130.638.907.164</b>	<b>(27.448.796.508)</b>	<b>3.113.503.718.437</b>	<b>(39.149.279.226)</b>

**10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Dự án trung tâm thương mại và văn phòng cao cấp tại 799 Kinh	127.443.482.364	127.443.482.364
- Dự án Cadivi Tower	2.424.667.583	1.924.667.583
- Dự án Đầu tư CCV Line	75.306.547.325	73.704.206.263
- Nhà Xưởng CCVLine_LT	35.131.653.448	27.252.866.803
- Máy móc thiết bị và phương tiện vận tải đang được lắp đặt	7.098.820.801	19.155.085.644
- Dự án Công ty Mua bán điện tại các KCN	17.249.458.395	4.820.332.531
- Xây dựng cơ bản dở dang khác	13.480.916.785	10.160.912.761
	<b>278.135.546.701</b>	<b>264.461.553.949</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX**Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành,  
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 1/2024

**11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	2.234.317.268.955	4.114.391.375.595	201.852.163.005	27.592.579.680	6.578.153.387.235
- Mua trong kỳ	2.297.223.142	270.000.000	149.000.000	-	2.716.223.142
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	3.115.258.678	14.787.872.356	860.454.545	-	18.763.585.579
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.150.685.133)	(2.821.502.389)	-	(5.972.187.522)
- Phân loại lại	(26.250.088.218)	-	26.250.088.218	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.213.479.662.557</b>	<b>4.126.298.562.818</b>	<b>226.290.203.379</b>	<b>27.592.579.680</b>	<b>6.593.661.008.434</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	691.326.840.934	2.338.065.505.936	147.959.423.570	20.759.050.039	3.198.110.820.479
- Khấu hao trong kỳ	24.768.827.269	66.940.735.396	4.104.019.303	528.204.755	96.341.786.723
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.960.824.094)	(2.821.502.389)	-	(4.782.326.483)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>716.095.668.203</b>	<b>2.403.045.417.238</b>	<b>149.241.940.484</b>	<b>21.287.254.794</b>	<b>3.289.670.280.719</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	1.542.990.428.021	1.776.325.869.659	53.892.739.435	6.833.529.641	3.380.042.566.756
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>1.497.383.994.354</b>	<b>1.723.253.145.580</b>	<b>77.048.262.895</b>	<b>6.305.324.886</b>	<b>3.303.990.727.715</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX**Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành,  
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 1/2024

**12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế/ Giấy phép nhượng quyền	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	22.298.050.922	42.744.307.450	75.880.529.747	140.922.888.119
- Tăng/ giảm khác	-	-	(376.327.560)	(376.327.560)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>22.298.050.922</b>	<b>42.744.307.450</b>	<b>75.504.202.187</b>	<b>140.546.560.559</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	3.949.370.169	7.394.195.584	49.126.305.747	60.469.871.500
- Hao mòn trong kỳ	64.269.335	604.854.473	3.534.618.469	4.203.742.277
- Tăng/ giảm khác	-	-	(376.327.560)	(376.327.560)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>4.013.639.504</b>	<b>7.999.050.057</b>	<b>52.284.596.656</b>	<b>64.297.286.217</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	18.348.680.753	35.350.111.866	26.754.224.000	80.453.016.619
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>18.284.411.418</b>	<b>34.745.257.393</b>	<b>23.219.605.531</b>	<b>76.249.274.342</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX**Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành,  
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 1/2024

**13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Quyền sử dụng đất	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	177.369.030.728	38.405.287.440	215.774.318.168
Số dư cuối kỳ	<u>177.369.030.728</u>	<u>38.405.287.440</u>	<u>215.774.318.168</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	73.694.689.827	11.848.110.506	85.542.800.333
- Hao mòn trong kỳ	2.023.989.215	192.808.008	2.216.797.223
Số dư cuối kỳ	<u>75.718.679.042</u>	<u>12.040.918.514</u>	<u>87.759.597.556</u>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	103.674.340.901	26.557.176.934	130.231.517.835
Tại ngày cuối kỳ	<u>101.650.351.686</u>	<u>26.364.368.926</u>	<u>128.014.720.612</u>



**14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	655.021.708	841.550.804
Sửa chữa lớn TSCĐ	5.538.406.104	3.651.482.779
Chi phí thuê đất, văn phòng, cửa hàng, phí sử dụng đất, quản lý KCN...	3.742.107.881	300.618.297
Chi phí thử nghiệm, chứng nhận, sản xuất thử	3.448.581.670	1.288.668.703
Chi phí quảng cáo, hội nghị	2.979.939.440	2.646.153.907
Chi phí thuê máy chủ ảo và bảo trì hệ thống SAP	2.239.492.831	1.998.647.669
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	6.562.483.399	6.078.182.170
	<b>25.166.033.033</b>	<b>16.805.304.329</b>
<b>Dài hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	8.970.667.704	12.285.866.374
Sửa chữa lớn, nâng cấp TSCĐ	21.956.769.680	26.458.511.751
Tiền thuê đất trả trước	228.272.191.724	231.640.310.701
Thuê cơ sở hạ tầng, mặt bằng	11.890.580.827	133.177.804.406
Chi phí trả trước liên quan đến các khoản vay dài hạn	2.152.365.591	2.869.820.788
Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng	54.992.284.002	55.306.525.626
Chi phí di dời máy móc thiết bị và lắp đặt sàn thao tác	8.361.500.140	10.045.735.252
Chi phí nội thất văn phòng	9.935.415.249	10.950.453.557
Chi phí trả trước dài hạn khác	14.481.725.269	10.787.846.086
	<b>361.013.500.186</b>	<b>493.522.874.541</b>

**15 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

**a) Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết**

STT	Tên đơn vị	Tại ngày 01/01/2024	Tăng trong kỳ	Phần lợi nhuận/(lỗ) từ công ty liên doanh, liên kết	Cổ tức được chia trong kỳ	Tại ngày 31/03/2024
		VND	VND	VND	VND	VND
1	Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	246.442.157.223	-	19.245.287.373	(17.745.000.000)	247.942.444.596
2	Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	1.174.457.515.045	-	5.557.521.625	-	1.180.015.036.670
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>1.420.899.672.268</b>	<b>-</b>	<b>24.802.808.998</b>	<b>(17.745.000.000)</b>	<b>1.427.957.481.266</b>

**Thông tin chi tiết:**

Tên Công ty

	Tại ngày 31/3/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD (i)	35,00%	35,00%	35,00%	35,00%
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	46,17%	46,17%	46,17%	46,17%

(i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các công ty chưa niêm yết này.

(ii) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP tại ngày 31/3/2024 là 1.212.418.733.000 VND (tại ngày 01/01/2024 là 1.264.807.238.500 VND), được xác định theo giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán UPCOM tại ngày kết thúc kỳ kế toán và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX**Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành,  
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 1/2024

**15 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN****b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/03/2024			01/01/2024		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>1.246.882.550.400</b>			<b>1.246.882.550.400</b>		
- Công ty cổ phần Hạ tầng GELEX (*)	1.111.361.869.099	(i)	-	1.111.361.869.099	(i)	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2.178.670.000	6.120.101.000	-	2.178.670.000	5.159.200.000	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ cao	1.057.011.301	(i)	-	1.057.011.301	(i)	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị công nghiệp GEIC (trước đây là Công ty cổ phần công nghệ 1080)	5.250.000.000	(i)	-	5.250.000.000	-	-
- Công ty TNHH Năng lượng GELEX Quảng Trị (*)	127.035.000.000	(i)	(16.762.052.267)	127.035.000.000	112.402.496.445	(14.632.503.555)
	<b>1.246.882.550.400</b>		<b>(16.762.052.267)</b>	<b>1.246.882.550.400</b>		<b>(14.632.503.555)</b>

**(\*) Thông tin chi tiết:**

Tên Công ty	31/03/2024		01/01/2024	
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
- Công ty cổ phần Hạ tầng GELEX	14,06%	14,06%	14,06%	14,06%
- Công ty TNHH Năng lượng GELEX Quảng Trị	10,00%	10,00%	10,00%	10,00%

(i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các công ty chưa niêm yết này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX**Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành,  
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 1/2024

**16 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

	Công ty Cổ phần thiết bị điện	Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungari (*)	Công ty Cổ phần Sản xuất Máy Biến áp truyền tải MEE	Công ty Cổ phần Đầu tư Phú Thạnh Mỹ	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	27.734.837.846	22.071.631.237	166.685.653.795	38.184.709.266	254.676.832.144
Số dư cuối kỳ	<b>27.734.837.846</b>	<b>22.071.631.237</b>	<b>166.685.653.795</b>	<b>38.184.709.266</b>	<b>254.676.832.144</b>
<b>Phân bổ lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	17.946.071.551	13.242.978.740	83.342.826.900	15.861.340.773	130.393.217.964
- Phân bổ trong kỳ	815.730.525	630.618.036	4.167.141.345	1.762.371.197	7.375.861.103
Số dư cuối kỳ	<b>18.761.802.076</b>	<b>13.873.596.776</b>	<b>87.509.968.245</b>	<b>17.623.711.970</b>	<b>137.769.079.067</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	9.788.766.295	8.828.652.497	83.342.826.895	22.323.368.493	124.283.614.180
Tại ngày cuối kỳ	<b>8.973.035.770</b>	<b>8.198.034.461</b>	<b>79.175.685.550</b>	<b>20.560.997.296</b>	<b>116.907.753.077</b>

(\*) Đã được sáp nhập vào Công ty cổ phần Chế tạo điện cơ Hà Nội ("HEM")

**17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>				
Phải trả người bán	547.453.271.078	547.453.271.078	412.193.228.756	412.193.228.756
- <i>Glencore International AG</i>	43.814.038.883	43.814.038.883	-	-
- <i>ROYALLINE TRADING PTE. LTD.</i>	30.415.403.552	30.415.403.552	-	-
- <i>Y and W Engineering and Trading Co., Ltd</i>	195.053.591.702	195.053.591.702	85.953.590.450	85.953.590.450
- <i>Phải trả các đối tượng khác</i>	278.170.236.941	278.170.236.941	326.239.638.306	326.239.638.306
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	81.470.709.676	81.470.709.676	168.583.669.391	168.583.669.391
	<b>628.923.980.754</b>	<b>628.923.980.754</b>	<b>580.776.898.147</b>	<b>580.776.898.147</b>

**18 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Người mua trả tiền trước	261.095.870.240	212.097.010.581
- <i>Công ty cổ phần Đầu tư Mai Tiến Phát</i>	25.608.342.016	29.267.000.000
- <i>Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường</i>	14.595.000.000	33.180.500.000
- <i>Công ty TNHH Thiết bị điện Quý Dân</i>	16.269.746.111	32.852.520.448
- <i>Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Phú Thịnh</i>	14.975.060.954	11.876.912.818
- <i>Công ty Cổ phần Thương mại Vật liệu điện Nam Hà Nội</i>	8.116.995.548	17.918.737.277
- <i>Phải trả đối tượng khác</i>	181.530.725.611	87.001.340.038
Các bên liên quan trả trước (Thuyết minh số 34)	9.243.727.995	8.628.671.199
	<b>270.339.598.235</b>	<b>220.725.681.780</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX**Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành,  
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 1/2024

**19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	11.519.359.807	20.253.660.600	203.132.818.833	194.270.255.316	11.595.956.807	29.192.821.117
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	257.232.166	257.232.166	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	6.122.800.764	62.048.921.925	34.550.483.618	63.607.768.579	3.065.441.580	29.934.277.780
Thuế Thu nhập cá nhân	7.276.621	1.923.140.166	13.834.027.425	14.046.443.524	7.276.621	1.710.724.067
Thuế Tài nguyên	-	2.575.507.965	2.980.818.502	4.797.902.229	-	758.424.238
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	3.071.154.931	63.755.186	-	3.007.399.745
Các loại thuế khác	1.000.000	-	202.298.491	171.795.052	1.000.000	30.503.439
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2.447.772.452	1.086.168.668	2.464.489.516	-	1.069.451.604
	<b>17.650.437.192</b>	<b>89.249.003.108</b>	<b>259.115.002.634</b>	<b>279.679.641.568</b>	<b>14.669.675.008</b>	<b>65.703.601.990</b>

**20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	10.380.345.215	11.584.152.250
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	6.558.207.036	5.231.095.257
- Lãi ký quỹ và các khoản chiết khấu	5.751.392.335	5.086.102.438
- Chi phí hoa hồng, khuyến mại	648.029.616	735.840.867
- Chi phí bán hàng, quản lý trích trước	7.073.391.620	347.725.436
- Phí thanh toán trả chậm, phí thư tín dụng (LC), bảo lãnh vay vốn	138.168.898	9.351.262.584
- Chi phí dịch vụ hướng dẫn lắp đặt dây ACCC	4.698.314.730	2.800.869.331
- Chi phí phải trả khác	3.120.345.223	3.358.576.330
	<b>38.368.194.673</b>	<b>38.495.624.493</b>

**21 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
- BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	1.253.831.611	913.744.252
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	68.297.610.492	129.796.113.947
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	16.892.773.044	17.115.522.769
- Phải trả lãi vay	1.116.076.778	2.995.027.906
- Số dư thư tín dụng (LC) phải trả ngân hàng	122.876.246.545	771.335.448.161
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.312.487.382	16.340.086.769
	<b>225.749.025.852</b>	<b>938.495.943.804</b>
<b>Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	8.357.694.250	6.951.694.250
	<b>8.357.694.250</b>	<b>6.951.694.250</b>

**22 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	83.239.236.248	66.469.022.789
- Dự phòng phải trả khác	8.039.058.550	8.039.058.550
	<b>91.278.294.798</b>	<b>74.508.081.339</b>
<b>Dài hạn</b>		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	45.841.421.894	61.418.159.768
- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	1.887.825.344	1.887.825.344
	<b>47.729.247.238</b>	<b>63.305.985.112</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX**

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành,  
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 1/2024

**23 . VAY**

	01/01/2024		Trong kỳ		31/03/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>2.875.475.190.375</b>	<b>2.875.475.190.375</b>	<b>4.452.872.666.994</b>	<b>3.679.158.372.286</b>	<b>3.649.189.485.083</b>	<b>3.649.189.485.083</b>
- Vay ngân hàng	2.867.120.190.375	2.867.120.190.375	4.452.872.666.994	3.674.853.372.286	3.645.139.485.083	3.645.139.485.083
- Vay cá nhân	8.355.000.000	8.355.000.000	-	4.305.000.000	4.050.000.000	4.050.000.000
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>1.494.053.809.093</b>	<b>1.494.053.809.093</b>	<b>29.116.318.239</b>	<b>296.718.531.628</b>	<b>1.226.451.595.704</b>	<b>1.226.451.595.704</b>
- Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng	1.405.553.809.093	1.405.553.809.093	29.116.318.239	274.593.531.628	1.160.076.595.704	1.160.076.595.704
- Vay dài hạn đến hạn trả bên liên quan	88.500.000.000	88.500.000.000	-	22.125.000.000	66.375.000.000	66.375.000.000
	<b>4.369.528.999.468</b>	<b>4.369.528.999.468</b>	<b>4.481.988.985.233</b>	<b>3.975.876.903.914</b>	<b>4.875.641.080.787</b>	<b>4.875.641.080.787</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Vay ngân hàng	863.518.872.006	863.518.872.006	3.235.226.774	64.389.704.629	802.364.394.151	802.364.394.151
- Vay bên liên quan	372.125.000.000	372.125.000.000	-	-	372.125.000.000	372.125.000.000
	<b>1.235.643.872.006</b>	<b>1.235.643.872.006</b>	<b>3.235.226.774</b>	<b>64.389.704.629</b>	<b>1.174.489.394.151</b>	<b>1.174.489.394.151</b>



## 24 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

## 24.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Lấy kể từ đầu năm nay đến cuối quý 1/2023</i>							
Số dư đầu năm trước	3.000.000.000.000	835.287.500.000	5.000.000.000	525.863.463.548	919.904.234.036	714.369.194.422	6.000.424.392.006
Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	3.933.000.000	3.933.000.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ trước	-	-	-	-	71.701.883.258	19.401.592.259	91.103.475.517
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(150.000.000.000)	-	(150.000.000.000)
Mua thêm lợi ích từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	(820.869.451)	(9.122.467.215)	(9.943.336.666)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>3.000.000.000.000</b>	<b>835.287.500.000</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>525.863.463.548</b>	<b>840.785.247.843</b>	<b>728.581.319.466</b>	<b>5.935.517.530.857</b>
<i>Lấy kể từ đầu năm nay đến cuối quý 1/2024</i>							
Số dư đầu năm nay	3.000.000.000.000	835.287.500.000	5.000.000.000	536.209.913.991	1.055.499.015.330	517.516.900.017	5.949.513.329.338
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	1.450.000.000	1.450.000.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ này	-	-	-	-	104.587.813.380	11.726.427.577	116.314.240.957
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(150.000.000.000)	(9.956.197.800)	(159.956.197.800)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>3.000.000.000.000</b>	<b>835.287.500.000</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>536.209.913.991</b>	<b>1.010.086.828.710</b>	<b>520.737.129.794</b>	<b>5.907.321.372.495</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX**Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành,  
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 1/2024

**25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý 1/2024	Quý 1/2023	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý 1/2024	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý 1/2023
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	3.512.507.876.331	3.026.662.470.268	3.512.507.876.331	3.026.662.470.268
Doanh thu bán hàng hóa	73.377.006.032	185.381.526.160	73.377.006.032	185.381.526.160
Doanh thu cung cấp dịch vụ	47.461.629.418	35.753.934.426	47.461.629.418	35.753.934.426
Doanh thu bán điện	100.493.545.809	188.344.175.246	100.493.545.809	188.344.175.246
Doanh thu khác	14.968.875.655	2.657.833.047	14.968.875.655	2.657.833.047
	<b>3.748.808.933.245</b>	<b>3.438.799.939.147</b>	<b>3.748.808.933.245</b>	<b>3.438.799.939.147</b>
Trong đó:				
- Doanh thu với các bên liên quan	15.797.255.144	8.312.648.505	15.797.255.144	8.312.648.505
- Doanh thu với bên khác	3.733.011.678.101	3.430.487.290.642	3.733.011.678.101	3.430.487.290.642

**26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Quý 1/2024	Quý 1/2023	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý 1/2024	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý 1/2023
	VND	VND	VND	VND
Chiết khấu thương mại	25.562.962.947	24.636.377.674	25.562.962.947	24.636.377.674
Hàng bán bị trả lại	3.101.196.414	79.221.196	3.101.196.414	79.221.196
	<b>28.664.159.361</b>	<b>24.715.598.870</b>	<b>28.664.159.361</b>	<b>24.715.598.870</b>

**27 . DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý 1/2024	Quý 1/2023	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý 1/2024	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý 1/2023
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	3.483.843.716.970	3.001.946.871.398	3.483.843.716.970	3.001.946.871.398
Doanh thu bán hàng hóa	73.377.006.032	185.381.526.160	73.377.006.032	185.381.526.160
Doanh thu cung cấp dịch vụ	47.461.629.418	35.753.934.426	47.461.629.418	35.753.934.426
Doanh thu bán điện	100.493.545.809	188.344.175.246	100.493.545.809	188.344.175.246
Doanh thu khác	14.968.875.655	2.657.833.047	14.968.875.655	2.657.833.047
	<b>3.720.144.773.884</b>	<b>3.414.084.340.277</b>	<b>3.720.144.773.884</b>	<b>3.414.084.340.277</b>

**28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Quý 1/2024	Quý 1/2023	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý 1/2024	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý 1/2023
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán thành phẩm	3.186.330.301.556	2.618.681.858.558	3.186.330.301.556	2.618.681.858.558
Giá vốn bán hàng hóa	68.430.168.943	170.314.335.358	68.430.168.943	170.314.335.358
Giá vốn hoạt cung cấp dịch vụ	32.964.814.132	20.094.045.706	32.964.814.132	20.094.045.706
Giá vốn bán điện	50.933.832.510	106.353.901.737	50.933.832.510	106.353.901.737
Giá vốn khác	10.764.812.411	1.333.548.442	10.764.812.411	1.333.548.442
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(11.628.019.117)	5.171.004.851	(11.628.019.117)	5.171.004.851
	<b>3.337.795.910.435</b>	<b>2.921.948.694.652</b>	<b>3.337.795.910.435</b>	<b>2.921.948.694.652</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX**Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành,  
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 1/2024

**29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý 1/2024	Quý 1/2023	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý 1/2024	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý 1/2023
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	7.159.564.987	18.973.238.338	7.159.564.987	18.973.238.338
Lãi kinh doanh chứng khoán	1.536.610.684	-	1.536.610.684	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	17.745.000.000	-	17.745.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	13.421.345.577	15.920.028.058	13.421.345.577	15.920.028.058
Lãi nghiệp vụ LME - Hedging	804.055.715	1.511.337.338	804.055.715	1.511.337.338
Doanh thu hoạt động tài chính khác	4.173.152.248	77.867.294	4.173.152.248	77.867.294
	<b>44.839.729.211</b>	<b>36.482.471.028</b>	<b>44.839.729.211</b>	<b>36.482.471.028</b>

**30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý 1/2024	Quý 1/2023	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý 1/2024	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý 1/2023
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	79.126.613.748	179.816.012.187	79.126.613.748	179.816.012.187
Lãi ký quỹ	1.503.150.808	2.100.066.282	1.503.150.808	2.100.066.282
Lỗ Chênh lệch tỷ giá	3.815.997.270	15.288.786.835	3.815.997.270	15.288.786.835
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	2.129.548.712	-	2.129.548.712	-
Chiết khấu thanh toán, Phí LC & Lãi mua hàng trả chậm	40.577.762.628	33.445.222.598	40.577.762.628	33.445.222.598
Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ	-	271.363.400	-	271.363.400
Chi phí, lỗ liên quan nghiệp vụ LME - Hedging	5.005.431.688	22.880.788.608	5.005.431.688	22.880.788.608
Chi phí bảo lãnh vay vốn và các phí khác liên quan đến khoản vay	1.736.198.585	4.179.925.488	1.736.198.585	4.179.925.488
Chi phí tài chính khác	219.710.310	755.374.902	219.710.310	755.374.902
	<b>134.114.413.749</b>	<b>258.737.540.300</b>	<b>134.114.413.749</b>	<b>258.737.540.300</b>

**31 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Quý 1/2024	Quý 1/2023	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý 1/2024	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý 1/2023
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.243.254.442	7.973.257.199	9.243.254.442	7.973.257.199
Chi phí nhân công	18.789.533.963	18.002.114.324	18.789.533.963	18.002.114.324
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.238.242.607	1.550.339.198	1.238.242.607	1.550.339.198
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.311.457.413	22.820.588.208	27.311.457.413	22.820.588.208
Chi phí bán hàng khác	13.232.961.680	16.102.163.158	13.232.961.680	16.102.163.158
Chi phí bảo hành/Hoàn nhập dự phòng sản phẩm	1.373.422.806	7.637.512.136	1.373.422.806	7.637.512.136
	<b>71.188.872.911</b>	<b>74.085.974.223</b>	<b>71.188.872.911</b>	<b>74.085.974.223</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX**Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành,  
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 1/2024

**32 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Quý 1/2024	Quý 1/2023	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý 1/2024	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý 1/2023
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân công	32.783.476.637	28.026.062.569	32.783.476.637	28.026.062.569
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.841.278.719	5.607.945.606	5.841.278.719	5.607.945.606
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	(175.841.031)	(435.745.200)	(478.629.606)	(435.745.200)
Phân bổ lợi thế thương mại	7.375.861.103	7.375.861.103	7.375.861.103	7.375.861.103
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.426.555.220	14.390.226.578	12.426.555.220	14.390.226.578
Chi phí khác bằng tiền	25.723.652.101	30.541.674.027	25.723.652.101	30.541.674.027
	<b>83.974.982.749</b>	<b>85.506.024.683</b>	<b>83.672.194.174</b>	<b>85.506.024.683</b>

**33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý 1/2024	Quý 1/2023	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý 1/2024	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý 1/2023
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	104.587.813.380	71.701.883.258	104.587.813.380	71.701.883.258
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	104.587.813.380	71.701.883.258	104.587.813.380	71.701.883.258
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	300.000.000	300.000.000	300.000.000	300.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>349</b>	<b>239</b>	<b>349</b>	<b>239</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2024

**Số dư với bên liên quan**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả trọng yếu với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung số dư</i>	<u>31/03/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
			VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>				
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Phải thu về chi hộ và cung cấp dịch vụ	707.914.343	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Phải thu về dịch vụ cho thuê	130.391.755.977	-
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	Công ty liên kết	Phải thu tiền hàng	240.282.720	10.525.836.880
Công ty cổ phần Thiết bị công nghiệp GEIC	Bên liên quan của Tổng Giám đốc	Phải thu tiền bán hàng	177.320.000	-
Công ty TNHH Năng lượng GELEX Quảng Trị	Bên liên quan khác	Phải thu về cung cấp dịch vụ	2.017.198.839	2.074.833.090
Công ty cổ phần Hạ tầng GELEX	Cùng tập đoàn	Phải thu về chuyển nhượng phần vốn góp	420.577.562.534	420.528.062.535
Công ty TNHH Điện gió Hường Phùng	Cùng tập đoàn	Phải thu về cung cấp dịch vụ	-	1.908.881.370
Công ty Cổ phần GVI	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Phải thu bán hàng hóa, dịch vụ	-	5.879.176.395
			<b><u>554.112.034.413</u></b>	<b><u>440.916.790.270</u></b>
<b>Trả trước người bán</b>				
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Trả trước tiền mua vật tư	508.118.737	-
			<b><u>508.118.737</u></b>	<b><u>-</u></b>
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>				
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Gốc cho vay	120.000.000.000	150.000.000.000
			<b><u>120.000.000.000</u></b>	<b><u>150.000.000.000</u></b>
<b>Phải thu khác</b>				
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Phải thu về lãi cho vay	1.101.369.863	349.315.068
			<b><u>1.101.369.863</u></b>	<b><u>349.315.068</u></b>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>				
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Phải trả tiền hàng hóa, dịch vụ	68.781.385.222	150.173.507.565
Tổng công ty thiết bị điện Đông Anh - CTCP	Công ty liên kết	Phải trả tiền hàng	12.689.324.454	18.410.161.826
			<b><u>81.470.709.676</u></b>	<b><u>168.583.669.391</u></b>
<b>Người mua trả tiền trước</b>				
Công ty Cổ phần GVI	Bên liên quan của Thành viên HĐQT	Ứng trước tiền hàng	9.243.727.995	8.628.671.199
			<b><u>9.243.727.995</u></b>	<b><u>8.628.671.199</u></b>
<b>Chi phí phải trả</b>				
Tổng công ty thiết bị điện Đông Anh - CTCP	Công ty liên kết	Phải trả mua hàng hóa dịch vụ	209.070.000	-
			<b><u>209.070.000</u></b>	<b><u>-</u></b>

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung số dư</i>	<u>31/03/2024</u> VND	<u>01/01/2024</u> VND
<b>Phải trả khác</b>				
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Phải trả lãi vay, lãi gia hạn thanh toán	3.597.260.276	2.600.000.003
			<u><b>3.597.260.276</b></u>	<u><b>2.600.000.003</b></u>
<b>Vay</b>				
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Vay dài hạn	438.500.000.000	460.625.000.000
			<u><b>438.500.000.000</b></u>	<u><b>460.625.000.000</b></u>

### 35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

### 36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

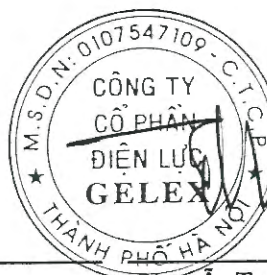
Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Deloitte Việt Nam kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1/2023.



**Trịnh Thị Hằng Phương**  
Người lập



**Nguyễn Thị Nga**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Trọng Trung**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2024